

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất Phiên bản 2.0
13.11.2017

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	114549
Tên sản phẩm	Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
	Fe
REACH Số Đăng ký	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích
	Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
Đại diện khu vực	Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00) Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, Đường miệng, H301

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, Hít phải, H331

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, Về da, H311

Ăn mòn da, Nhóm 1 B, H314

Nhạy cảm với da, Nhóm 1, H317

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn.(Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H290 Có thể ăn mòn kim loại.

H301 + H311 + H331 Gây độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có băn khoăn: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

bác sỹ.

Ghi nhãn bị giảm (≤125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H301 + H311 + H331 Gây độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Các lưu ý phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có băn khoăn: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học

Dung dịch hợp chất hữu cơ.

3.1 Chất

Không áp dụng được

3.2 Hỗn hợp

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS

Số đăng ký

Phân loại

Ammonium thioglycolate ($\geq 25\%$ - $< 50\%$)

5421-46-5 *)

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H301

Nhạy cảm với da, Nhóm 1, H317

Thioglycolic acid ($\geq 25\%$ - $< 50\%$)

68-11-1 *)

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H301

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H331

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H311

Ăn mòn da, Nhóm 1 B, H314

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình.

Sau khi hít phải: không khí sạch. Nếu ngừng thở: nếu cần thiết, áp dụng phương pháp thở ô xy. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Sau khi tiếp xúc với da: rửa sạch với nhiều nước. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo dính bẩn. Nếu có thể, lau bằng miếng gạc tẩm polyethylene glycol 400. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức.

Nếu nuốt phải: cho uống nước (nhiều nhất là hai ly). Tìm trợ giúp y tế ngay lập tức. Chỉ trong trường hợp đặc biệt, nếu không được chăm sóc y tế trong vòng một giờ, hãy gây nôn mửa (chỉ ở người hoàn toàn tỉnh táo), cho dùng than hoạt tính (20 - 40 g trong bùn 10%) và tham khảo ý kiến bác sĩ nhanh nhất có thể. Không cố trung hòa.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Kích ứng và ăn mòn, Các phản ứng dị ứng, Ho, Khó thở

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

Những điều sau đây áp dụng với muối amoni nói chung: sau khi nuốt phải: các triệu chứng kích thích cục bộ, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy. Tác dụng g toàn thân: sau khi hấp thu lượng rất lớn: giảm huyết áp, ngã gục, rối loạn hệ thần kinh trung ương, co thắt, tình trạng hôn mê, liệt hô hấp, t an máu.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Nước, Carbon đioxit (CO₂), Bọt, Bọt khô

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Hỗn hợp với các thành phần dễ cháy.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Ôxit lưu huỳnh, các oxit ni tơ

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol.

Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp: Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không được đổ xuống cống.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn.

Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemizorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Nắp chặt ở khu vực thông gió. Chỉ những người được ủy quyền mới có thể tiếp cận.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Thioglycolic acid (68-11-1)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	5 mg/m ³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	2 mg/m ³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ vừa khí

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	polychloroprene
Độ dày của găng:	0,65 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	polychloroprene
Độ dày của găng:	0,65 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 720 Camapren® (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 720 Camapren® (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Sô lần thử nghiệm được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc B (theo DIN 3181) cho hơi và khí vô cơ

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không được đổ xuống cống.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	yếu
Ngưỡng mùi	Không có thông tin.
Độ pH	Khoảng 3 - 4 ở 20 °C
Điểm nóng chảy	Không có thông tin.
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	Không có thông tin.
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	114549
Tên sản phẩm	Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant® Fe

Giới hạn dưới của cháy nổ	Không có thông tin.
Giới hạn trên của cháy nổ	Không có thông tin.
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	Khoảng 1,23 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

không

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

khả năng phản ứng cao

10.2 Tính ổn định hóa học

Nhạy với không khí.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

các cấu tử có thể phản ứng với:

Chất hữu cơ, Các chất oxy hóa mạnh, kiềm mạnh, axit, Các kim loại nặng

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

các kim loại khác nhau, hợp kim kim loại

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp theo đường miệng

hấp thụ

Triệu chứng: Nếu ăn phải, sẽ gây bông nặng miệng và cổ họng, cũng như có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày.

Ước lượng độc tính cấp: 104,88 mg/kg

Phương pháp tính toán

Độc tính cấp do hít phải

hấp thụ

Triệu chứng: Kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hư hỏng có thể, hư hỏng khoang hô hấp

Ước lượng độc tính cấp: 7,56 mg/l; 4 h ; hơi

Phương pháp tính toán

Độc tính cấp qua da

hấp thụ

Ước lượng độc tính cấp : 755,92 mg/kg

Phương pháp tính toán

Kích ứng da

Hỗn hợp gây bông.

Kích ứng mắt

Hỗn hợp gây hồng mắt nghiêm trọng. Rủi ro bị mù!

Nhạy cảm

Hỗn hợp có thể gây dị ứng da.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

Những điều sau đây áp dụng với muối amoni nói chung: sau khi nuốt phải: các triệu chứng kích thích cục bộ, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy. Tác dụng g toàn thân: sau khi hấp thu lượng rất lớn: giảm huyết áp, ngã gục, rối loạn hệ thần kinh trung ương, co thắt, tình trạng hôn mê, liệt hô hấp, t an máu.

Những điều sau đây áp dụng với mercaptan nói chung: mùi hôi hám.

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Thành phần

Ammonium thioglycolate

Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 Chuột: > 35 - < 142 mg/kg

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 423

Nhạy cảm

Local lymph node assay (LLNA) Chuột nhắt

Kết quả: Dương tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 429

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 471

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 476

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): đột biến thể nhiễm sắc.

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 473

(tính theo axit tự do)

Thioglycolic acid

Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 Chuột: 73 mg/kg

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Độc tính cấp qua da

Ước lượng độc tính cấp : 300,1 mg/kg

Đánh giá của chuyên gia

Nhạy cảm

Kiểm tra cảm giác: Chuột lang

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể

Kiểm tra vi hạt nhân

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 474

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

Kết quả: Âm tính

(UCLID)

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Hỗn hợp

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Thành phần

Ammonium thioglycolate

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): 38 mg/l; 48 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 (tính theo axit tự do)

Độc đối với tảo

EC50 *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục): 13 mg/l; 72 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 (tính theo axit tự do)

Tính phân hủy sinh học

100 %; 28 d

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 301C

(tính theo axit tự do)

Dễ phân hủy sinh học.

70 %; 28 d

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 301D

Tiêu chí 10 ngày không được thỏa mãn. (tính theo axit tự do)

Phân hủy sinh học

21 %; 28 d

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 301A

(tính theo axit tự do)

Không dễ phân hủy sinh học.

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

log Pow: -2,99 (22 °C)

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107

Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

Thioglycolic acid

Độc đối với cá

LC50 Pimephales promelas (cá tuế đầu to): 30 mg/l; 96 h (Cơ sở dữ liệu ECOTOX)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

EC50 Daphnia magna (Bọ nước): 38 mg/l; 48 h (MSDS bên ngoài)

Độc đối với tảo

IC50 rong biển: 13 mg/l; 72 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Tính phân hủy sinh học

70 %; 28 d

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 301D

Để phân huỷ sinh học.

Nhu cầu oxy trên lý thuyết (ThOD)

1.220 mg/g

(Lit)

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 114549
Tên sản phẩm Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

14.1 Số UN UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp CHEMICAL KIT
14.3 Hạng 9
14.4 Nhóm đóng gói II
14.5 môi trường độc hại --
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp CHEMICAL KIT
14.3 Hạng 9
14.4 Nhóm đóng gói II
14.5 môi trường độc hại --
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng có
EmS F-A S-P

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC
Không liên quan

NÀY LÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÔNG TIN CHO GÓI TOÀN BỘ

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

|| Lớp cất giữ 6.1A
Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H301	Độc nếu nuốt phải.
H311	Độc khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H331	Độc nếu hít phải.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H290 Có thể ăn mòn kim loại.

H301 + H311 + H331 Gây độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
Fe

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có bắn khoản: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin cơ ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất Phiên bản 2.0
13.11.2017**Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc****1.1 Định dạng sản phẩm**

Số Danh Mục	114549
Tên sản phẩm	Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
	FeBlank Cell
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	7732-18-5

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	---

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
Đại diện khu vực	Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00) Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117**Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ****2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp**

Chất này không được phân loại là chất nguy hiểm theo pháp luật Liên minh Châu Âu.

2.2 Các yếu tố nhãn**Dán nhãn.(Quy định số 1272/2008 (EC))**

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	114549
Tên sản phẩm	Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant® FeBlank Cell

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	H ₂ O	H ₂ O (Hill)
Khối lượng mol	18,02 g/mol	

Ghi chú Không chứa các thành phần nguy hiểm theo như Quy Định số 1907/2006 (EC).

3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Không có mối nguy nào cần đến các biện pháp sơ cứu đặc biệt.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Chúng tôi không có mô tả về bất kỳ triệu chứng ngộ độc nào.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
FeBlank Cell

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa
không

Thông tin khác
không

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
không

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Không cần biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.
Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).
Xả vào rãnh thoát nước.

6.4 Xem các mục khác
Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh
không yêu cầu

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Điều kiện lưu trữ
Nắp chặt ở khu vực thông gió. Chỉ những người được ủy quyền mới có thể tiếp cận.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
FeBlank Cell

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt
không yêu cầu

Bảo vệ tay
không yêu cầu

Bảo vệ hô hấp
không yêu cầu

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không cần biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
Độ pH	ở 20 °C trung tính
Điểm nóng chảy	0 °C
Điểm sôi/khoảng sôi	100 °C ở 1.013 hPa
Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	114549
Tên sản phẩm	Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant® FeBlank Cell

Áp suất hóa hơi	23 hPa ở 20 °C
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	1,00 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	hòa tan hoàn toàn
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không áp dụng được
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng được
Nhiệt độ phân hủy	Có thể chưng cất trong trạng thái chưa phân hủy ở áp suất thường.
Độ nhớt, động lực	0,952 mPa.s ở 20 °C
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	Không áp dụng được
Năng lượng cháy cực tiểu	Không áp dụng được

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

10.4 Các điều kiện cần tránh

không

10.5 Các vật liệu xung khắc

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
FeBlank Cell

không có thông tin

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

không

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp do hít phải

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng mắt

Thông tin này không có sẵn.

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Không độc hại khi sử dụng sản phẩm đúng cách.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
FeBlank Cell

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

Không áp dụng được

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Không có vấn đề về sinh thái nào khi sản phẩm được xử lý và sử dụng một cách cẩn trọng và chú ý hợp lý.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	114549
Tên sản phẩm	Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant® FeBlank Cell

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
EmS	F-A S-P

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC
Không liên quan

NÀY LÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÔNG TIN CHO GÓI TOÀN BỘ

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

|| Lớp cất giữ 6.1A
Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

114549

Tên sản phẩm

Iron Cell Test Method: photometric 0.05 - 4.00 mg/l Fe Spectroquant®
FeBlank Cell

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.